

Bản án số: 582/2024/DS-PT

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 10/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2088/2024/QĐPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1974; Địa chỉ: E T, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Cung Thị T1, sinh năm 1941; Địa chỉ: A N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đã chết).

2.2. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số D, tổ A, khu phố E, đường H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

2.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T2: Ông Vũ Anh T3 – Luật sư Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành Phố H (Có mặt).

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

3.3. Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

3.5. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.8. Bà Cao Thị C, sinh năm 1948 (Vắng mặt).

3.9. Anh Hồ Minh N1, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

3.10. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

3.11. Bà Nguyễn Thị O sinh năm 1985 (Vắng mặt).

3.12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

3.13. Bà Ngô Thu H4 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: C N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.14. Ông Ngô Vương T5, sinh năm 1965; Địa chỉ: E L, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt).

3.15. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Vũ T6 – Chủ tịch (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh Anh T7, chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng T - nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T2 – bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Trọng T và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông Nguyễn Văn A mất năm 2008 là người để lại di sản. Cha mẹ của ông A là ông Nguyễn Văn T8 (chết năm 1960), bà Nguyễn Thị K (chết năm 2000). Vợ đầu của ông A là bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 2005). Vợ sau của ông A là bà Phan Thị T9 (chết năm 1995). Ông A không có con ruột mà chỉ có 01 người con nuôi là ông Nguyễn Trọng T. Ông T là con ruột của ông Nguyễn Thế O1 và bà Nguyễn Thị H5. Ông Nguyễn Thế O1 là em ruột của ông Nguyễn Văn A. Ngày 12/3/1974, ông O1, bà H5 lập giấy cho ông A, bà T9 nuôi cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 10/3/1974 có xác nhận của UBND xã P, quận Đ, tỉnh Biên Hòa. Như vậy, những người thừa kế hàng thứ nhất của ông A chỉ có ông Nguyễn Trọng T. Còn việc ông H có phải con đẻ của ông T2 hay không thì đề nghị Tòa án xem xét khai sinh của

ông H có hợp lệ hay không. Còn ông N có phải con nuôi của ông A hay không thì đề nghị Tòa án xem xét thủ tục công nhận con nuôi có đúng hay không vì trong giấy công nhận con nuôi không có sự đồng ý của cha đẻ của ông N.

Ông Nguyễn Văn A tạo lập được khối di sản gồm 03 căn nhà sau: Căn nhà số C (cũ A) N, Phường C, thành phố V; diện tích xây dựng 57m², diện tích sử dụng 195m², diện tích đất 64m², thửa đất số 517, Tờ bản đồ số 3 đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở 9201030473 ngày 06/8/1997 cho ông Nguyễn Văn A; căn nhà 97 (số cũ 3) đường N, phường T (cũ Phường F), diện tích xây dựng 44,5m², diện tích sử dụng 41m², diện tích đất 111m² thuộc thửa đất số 753 (số mới 223), Tờ bản đồ 04 (mới 13) đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060881 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A; căn nhà 101 (cũ 3/58) đường N, phường T (cũ Phường F), thành phố V, diện tích xây dựng 30,1m², diện tích sử dụng 27m², diện tích đất 53m² thuộc thửa đất 750, Tờ bản đồ 04 phường T đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060882 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A. Ông T không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 3 căn nhà trên ai đang giữ, cũng không biết hiện trạng các căn nhà trên ông A đã cầm cố, thế chấp hay sang nhượng cho ai hay chưa. Ông T cũng không biết trước khi chết ông A có nợ ai hay không. Trước đây bà Cung Thị T1 là một trong những người quản lý sử dụng di sản của ông A để lại là căn nhà 101 (cũ 3/58) đường N, phường T (cũ Phường F), thành phố V và căn nhà 97 (số cũ 3) đường N, phường T (cũ Phường F) thành phố V nên ông T khởi kiện bà T1. Nay, bà T1 chết nên ông T rút yêu cầu khởi kiện với bà T1.

Nay, ông T yêu cầu giao di sản của ông Nguyễn Văn A là 3 căn nhà trên cho ông T. Về giá trị nhà đất thì ông T đồng ý với giá mà Hội đồng định giá thành phố V đã xác định vào ngày 27/6/2019 đối với 3 căn nhà trên.

2. Các bị đơn trình bày:

2.1. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Đức H là bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đức H là con đẻ của ông Nguyễn Văn A (mất 2008) và bà Nguyễn Thị N2 (mất năm 2005). Ông A có cha, mẹ ruột là ông Nguyễn Văn T8 (chết năm 1960) và bà Nguyễn Thị K (chết năm 2000). Vợ sau của ông A là bà Phan Thị T9 (chết năm 1995). Ngoài ông H là con đẻ ra thì ông A có nhận ông Ngô Vương T5 là con nuôi nhưng không làm thủ tục nuôi con nuôi theo quy định. Ông A không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Việc ông Nguyễn Trọng T cho rằng ông T là con nuôi của ông A là không đúng vì: Giấy xin nhận con nuôi xác nhận của UBND xã P, quận Đ, tỉnh Biên Hòa ngày 12/3/1974 còn giấy khai sinh của ông T làm ngày 20/3/1974 là xác nhận nuôi con nuôi trước khi khai sinh nên không đúng.

Ông Nguyễn Anh N cũng không phải con nuôi của ông A vì: Giấy khai sinh của ông N ghi ông Nguyễn Văn A, bà Cung Thị T1 là cha mẹ ruột của ông N. Trong khi đó thực tế ông N là con ruột của bà H2, ông P. Sau khi ông H đưa ra chứng cứ phản bác thì ông N chuyển thành con nuôi của ông A. Hơn nữa, thủ tục giao nhận con nuôi không có sự đồng ý của ông P là cha đẻ của ông N.

Di sản của ông A để lại chỉ có 2 căn nhà gồm: Căn nhà 97 (số cũ 3) đường N, phường T (cũ Phường F), diện tích xây dựng 44,5m², diện tích sử dụng 41m², diện tích đất 111m² thuộc thửa đất số 753 (số mới 223), Tờ bản đồ 04 (mới 13) đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060881 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A và căn nhà 101 (cũ 3/58) đường N, phường T (cũ Phường F), thành phố V, diện tích xây dựng 30,1m², diện tích sử dụng 27m², diện tích đất 53m² thuộc thửa đất 750, Tờ bản đồ 04 phường T đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060882 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A. Hai căn nhà này do bà Cung Thị T1 và ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 quản lý, sử dụng nhưng nay bà T1 đã chết nên ông T2, bà T4 đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, ông H yêu cầu Tòa án buộc ông T2, bà T4 giao hai căn nhà này cho ông H sở hữu.

Đối với căn nhà số C (cũ A) N, Phường C, thành phố V; diện tích xây dựng 57m², diện tích sử dụng 195m², diện tích đất 64m², thửa đất số 517, Tờ bản đồ số 3 đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9201030473 ngày 06/8/1997 cho ông Nguyễn Văn A. Căn nhà này là tài sản riêng của ông H nhưng vào năm 2007, ông A thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần H6 để đảm bảo cho khoản vay 1.040.000.000 đồng của Công ty TNHH X. Năm 2008, ông A mất, năm 2009, Ngân hàng thương mại cổ phần H6 khởi kiện Công ty TNHH X để yêu cầu thanh toán nợ vay và lãi. Tại Bản án Kinh doanh thương mại số 17/2009/KDTM-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử buộc Công ty TNHH X phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần H6 số tiền gốc và lãi là 1.234.308.000 đồng và lãi suất chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả. Nếu Công ty TNHH X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản của bên thế chấp đối với căn nhà số C (cũ A) N, Phường C, thành phố V; diện tích xây dựng 57m², diện tích sử dụng 195m², diện tích đất 64m², thửa đất số 517, Tờ bản đồ số 3 đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 9201030473 ngày 06/8/1997 cho ông Nguyễn Văn A. Ngày 11/3/2010, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 08/QĐ-THA kê biên căn nhà này. Theo Biên bản giải quyết việc thi hành án do Cục thi hành án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì ông H phải thi hành án tổng số tiền là 1.347.234.308 đồng và ông H đã nộp đủ vào ngày 14/4/2010 theo ủy nhiệm chi. Sau khi được giải chấp thì ông H đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và sở hữu nhà. Ngày 16/8/2010, UBND thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BC 570932 cho ông Nguyễn Đức H đứng tên. Số tiền mà ông H nộp cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để trả cho Ngân hàng TMCP H6 là do ông H vay mượn nên cũng trong năm 2010, ông H đã bán căn nhà này để trả nợ.

Khi bà T9 mất thì con riêng của bà T9 đã từ chối thừa kế. Nay, ông H yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông H không đồng ý với yêu cầu của ông T vì ông T là cháu giả mạo giấy tờ con nuôi. Còn ông N cũng không phải con nuôi vì thủ tục nuôi con nuôi thực hiện không hợp lệ.

2.2. Trong quá trình tham gia tố tụng khi bà Cung Thị T1 còn sống đã trình bày:

Bà Cung Thị T1 là em dâu ông Nguyễn Văn A, chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn L (chết 2001) là con nuôi của mẹ ông A. Bà T1, ông L có các con gồm: Anh Nguyễn Xuân T10 và vợ là chị Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị H2 có chồng là anh Nguyễn Văn P; anh Nguyễn Văn T2 và vợ là chị Nguyễn Thị T4 cùng sinh sống và làm xăng dầu với ông Nguyễn Văn A nhưng không được trả lương mà ông A nói sau này là “Ai ở đâu thì ở đó”. Ông H ở nhà 33 N, mẹ con bà T1 ở căn 97, 101 N. Ông Nguyễn Trọng T không phải là con nuôi của ông A mà là cháu ruột của ông A. Ông T là con của em ruột của ông A là ông Nguyễn Thế O1. Bà T9 khi ở với ông A đã có 3 con riêng là bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T11 và bà Nguyễn Thị P1. Bà T9 kinh tế khó khăn và còn phải một mình nuôi 03 người con thì lấy gì để nuôi con nuôi. Ngày 19/9/1998, ông A nhận nuôi Nguyễn Anh N. N là con của bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn P, có giấy tờ, làm giấy khai sinh cha là ông A, mẹ là bà T1. Khi ông A còn sống và sau đó bị bệnh rồi chết thì không thấy có ai đến thăm nom chăm sóc ông A mà chỉ có mẹ con bà T1 chăm sóc.

Hai căn nhà 97 (cũ 3/56), 101(cũ 3/58) Nguyễn An N3, phường T (cũ Phường F), thành phố V là do ông A và bà Phan Thị T9 mua và đứng tên. Khi bà T9 chết thì ông A đứng tên. Căn nhà 97 thì sau khi ông A chết, ông Nguyễn Văn T2 xây móng bao quanh rồi mua thêm một phần đất cạnh bên của ông M vào năm 2009 và xây nhà cấp 4. Chi phí xây nhà do ông T2 bỏ ra. Hiện hai căn nhà trên do ông A đứng tên. Ông A chết không để lại di chúc. Bà T1 không có yêu cầu gì về việc chia di sản của ông A nên bà T1 đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật.

2.3. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 là con bà T1. Ông Nguyễn Văn A là bác của ông T2. Năm 1990, ông A gọi cả gia đình ông T2 vào sinh sống và cùng làm xăng dầu với ông A tại thành phố V. Hai căn nhà 97 (cũ 3/56), 101 (cũ 3/58) Nguyễn An N3 trước đây là hai căn nhà tập thể. Sau khi ông A mất hai căn nhà xuống cấp nên năm 2009 ông T2 đã sửa lại cây xăng và sửa nhà khoảng 1,5 tỷ đồng. Hiện ông T2 không còn giữ chứng cứ việc sửa nhà. Căn nhà 97 thì khoảng năm 1997, vợ chồng ông T2 có mua thêm khoảng 24m² của ông Lê M1 nhà bên cạnh bằng giấy tay với giá 240 triệu đồng. Đến năm 2009 thì xây lại toàn bộ căn nhà như hiện nay. Căn nhà này một phần nằm trong diện tích đất của ông A và một phần nằm trong diện tích đất do ông T2 nhận chuyển nhượng của ông M1. Hiện tại thì phần nhà trên diện tích đất mà ông T2 nhận chuyển nhượng của ông M1 thì ông T2 đã tách riêng biệt khỏi căn nhà 97. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông T2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng phải trả cho ông T2, bà T4 chi phí sửa chữa hai căn nhà này. Đồng thời khi ông A bị bệnh thì gia đình ông T2, bà T4 chăm sóc cho đến khi ông A chết. Gia đình ông T2, bà T4 lo ma chay cho ông A nên phải tính chi phí phù hợp cho ông T2, bà T4. Ông T2 đề nghị thực hiện theo lời nói của ông A khi còn sống là “ai ở đâu thì ở đó”. Ông H ở nhà 33 N còn gia đình ông T2 và cháu N thì ở nhà 97, 101 N.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Bà T4 là vợ ông T2. Bà T4 đồng ý với trình bày của ông T2 và không có ý kiến gì thêm.

3.2. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Ngô Vương T5 trình bày:

Thực tế ông Ngô Vương T5 và ông A là quan hệ cha con nuôi. Việc nhận con nuôi do gia đình tự ý thỏa thuận, không có hồ sơ pháp lý. Sau khi ông A mất thì ông T5 không tranh chấp thừa kế di sản của ông A để lại. Nay, ông T tranh chấp di sản của ông A thì ông T5 từ chối quyền nhận di sản của ông A để lại. Do bận việc nên ông T5 xin tòa giải quyết vắng mặt ông T5.

3.3. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Anh N là những người sinh sống cùng nhà với bà T1 không tham gia tố tụng nên Tòa không ghi được ý kiến.

3.4. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Cao Thị C, anh Hồ Minh N1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị B, bà Ngô Thu H4 không tham gia tố tụng nên Tòa không ghi được ý kiến.

3.5. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố V:

Việc Ủy ban nhân dân thành phố V giải quyết hồ sơ thừa kế và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Đức H tại Phường C, thành phố V:

Ngày 27/7/2010, Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất thành phố V tiếp nhận hồ sơ thừa kế nhà đất của ông Nguyễn Đức H đối với nhà đất thuộc thửa số 517 (mới 160), Tờ bản đồ 03 (mới 20), diện tích 64m² đất ở nhà cấp 2, cột sần BTCT, mái tôn, 3 tầng, diện tích sử dụng 195m² tọa lạc tại số A (mới 33) đường N, Phường C, thành phố V. Thẩm tra hồ sơ nhận thấy:

- Tại văn bản khai nhận thừa kế, ông Nguyễn Đức H khai nhận di sản là nhà, đất nêu trên do ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị N2 để lại. Ông H là con duy nhất và là người thừa kế theo pháp luật hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N2.

- Thông báo nộp lệ phí trước bạ và nhà đất và thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân số 6868 ngày 26/7/2010 của Chi cục T15 thể hiện trường hợp này không phải nộp lệ phí trước bạ và thuế thu nhập cá nhân.

- Thành phần hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T16; nhà và đất đủ điều kiện giải quyết thủ tục thừa kế theo quy định tại Điều 91 Luật Nhà ở năm 2005, Điều 106 Luật đất đai năm 2003.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ T16 ngày 31/7/2010, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V đã đăng ký biến động vào sổ địa chính và chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V.

Trên cơ sở Tờ trình số 9796/TTr-TNMT ngày 13/8/2010 của Phòng T, ngày 16/8/2010, Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 570932 cho ông Nguyễn Đức H.

Như vậy, các cơ quan chức năng của thành phố V và Ủy ban nhân dân thành phố V đã giải quyết hồ sơ thừa kế của ông Nguyễn Đức H là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật được viện dẫn nêu trên.

Do đó, không cơ sở để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 570932 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 16/8/2010 cho ông Nguyễn Đức H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 10/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với bà Cung Thị T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Văn T2 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn A”.

- Ông Nguyễn Đức H được quyền sở hữu, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà 101 (cũ 3/58), Nguyễn An N3, phường T (cũ phường F), thành phố V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060882 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A đứng tên. Buộc ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Anh N, bà Nguyễn Thị T4 và những người đang ở tại căn nhà này phải giao nhà đất cho ông H.

- Ông Nguyễn Anh N được quyền sở hữu, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số I (cũ 3/56) N, phường T (cũ phường F), thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhà đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060881 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A. Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 và những người đang ở tại căn nhà này phải giao nhà đất cho ông N.

- Ông Nguyễn Anh N phải thanh toán cho ông Nguyễn Trọng T số tiền 2.649.910.933 đồng (Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười ba nghìn, chín trăm ba mươi ba đồng); thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 số tiền 993.716.600 đồng (Chín trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, sáu trăm đồng); thanh toán cho ông Nguyễn Đức H số tiền 424.422.533 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi ba đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với việc xác định căn nhà số C (số cũ A) N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là di sản của ông Nguyễn Văn A để chia thừa kế.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí định giá, thẩm định: Tổng số tiền 6.120.000 đồng thì ông Nguyễn Trọng T đã nộp đủ và ông T chỉ phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T4 phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Anh N phải chịu

1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Đức H phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng). Ông T2, bà T4; ông H; ông N phải nộp để hoàn trả lại cho ông T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Đức H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 104.872.550 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm năm mươi đồng) nhưng ông H trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông H.

- Ông Nguyễn Anh N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 84.998.219 đồng (Tám mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm mười chín đồng).

- Ông Nguyễn Trọng T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 84.998.219 đồng + 63.400.262 đồng = 148.398.481 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm chín mươi tám ngàn, bốn trăm tám mươi một đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 31.000.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 04422 ngày 08/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Như vậy ông Nguyễn Trọng T còn phải nộp 117.398.481 đồng (Một trăm mười bảy triệu, ba trăm chín mươi tám ngàn, bốn trăm tám mươi một đồng).

- Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 41.811.498 đồng (Bốn mươi một triệu, tám trăm mười một ngàn, bốn trăm chín mươi tám đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/10/2023, ông Nguyễn Ngọc T13 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông. Xác định di sản thừa kế của ông A để lại là 03 căn nhà : số I, 101 đường N, phường T, thành phố V và nhà C (cũ A N, Phường C, thành Phố V; xác định ông là thừa kế duy nhất của ông A và chia toàn bộ tài sản của ông A cho ông được hưởng bằng hiện vật.

- Ngày 23/10/2023, ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn kiện của ông T13, chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn A làm 03 phần: ông và ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Anh N mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế. Gia đình ông và ông N đang quản lý, sinh sống tại hai căn nhà 97 và A N, phường T, thành phố V nên yêu cầu được chia nhà đất và hoàn lại giá trị 01 suất thừa kế cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T13 không rút đơn khởi kiện, ông T13 và ông T2 đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn - ông Nguyễn Ngọc T13 trình bày yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông: Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn A để lại là 03 căn nhà số I, số A đường N, phường T, thành phố V và nhà C (cũ A N, Phường C, thành Phố V; xác định ông là thừa kế duy nhất của ông Nguyễn Văn A và chia toàn bộ di sản của ông A cho ông được hưởng bằng hiện vật.

- Bị đơn - ông Nguyễn Văn T2 trình bày yêu cầu kháng cáo: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo nêu trên của ông T13. Ông kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn kiện của ông T13; chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn A là căn nhà nhà 97 và A N, phường T, thành phố V làm 03 phần: ông và ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Anh N mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế. Gia đình ông và ông N đang quản lý, sinh sống tại hai căn nhà 97 và A N, phường T, thành phố V nên yêu cầu được chia nhà đất và hoàn lại giá trị 01 suất thừa kế cho ông H.

- Bị đơn - ông Nguyễn Đức H trình bày: Ông không đồng ý với ý kiến và yêu cầu kháng cáo nêu trên của ông T13 cho rằng ông không phải là con của ông A. Vì khai sinh của ông do cha ông(ông A) trực tiếp làm. Ông cũng không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T2 vì không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T13 và ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 trình bày tranh luận : Ông T2 không chấp nhận ông T13 là con nuôi của ông A.

Tất cả mọi người trong gia đình cũng không ai chấp nhận ông T13 là con nuôi của ông A. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế chỉ có 02 người là ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Anh N.

Về công sức đóng góp của ông T2: Ông T2 và mẹ ông T2 là bà Cung Thị T1 và vợ ông T2 là người có công phụng dưỡng ông A từ năm 1990 đến lúc ông A qua đời. Ông T2 là người lo ma chay cho ông A lúc ông A mất. Sau khi ông A mất, ông T2 có xây dựng, cải tạo nhà, trong đó có phần diện tích đất 24m² nay đã nhập chung vào diện tích nhà số I đường N. Tại bản án dân sự sơ thẩm trước đây đã từng xét công sức và chia cho ông T2, tương đương 01 suất thừa kế. Nay án sơ thẩm chỉ chia cho ông T2 tương đương 10% giá trị di sản là thiệt thòi cho ông T2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2.

- Ông T13 tranh luận: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T2.

- Ông H tranh luận: Ông không đồng ý với yêu cầu của ông T13 về việc xác định nhà số C là di sản thừa kế và không đồng ý chia công sức cho ông T2 01 suất thừa kế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên

đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T13 và ông T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đương sự tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về hàng thừa kế: Trong suốt quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bên đương sự đều không thống nhất với nhau về hàng thừa kế và di sản thừa kế.

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Trọng T cho rằng ông N và ông H không phải là con đẻ và nuôi của ông A:

[2.1.1] Đối với ông Nguyễn Đức H: Mặc dù ông H không có giấy khai sinh gốc nhưng ngày 12/8/2008, ông H làm “*Tờ khai đăng ký lại việc sinh*”, gửi UBND xã H, huyện C, tỉnh Hà Tây có nội dung : Đề nghị đăng ký lại việc sinh cho người có tên dưới đây: Nguyễn Đức H, sinh ngày 11/9/1951 tại xã H, huyện C, tỉnh Hà Tây; cha Nguyễn Văn C1 (tên thường gọi Nguyễn Văn A); mẹ: Nguyễn Thị N2 và được Chủ tịch UBND xã H cho phép đăng ký lại. Ngày 21/8/2008, ông H đăng ký khai sinh tại U, thành phố V. Ông H được cấp Giấy khai sinh số 216 theo Bản sao Giấy khai sinh ngày 12/01/2021 có cha là Nguyễn Văn A, mẹ là Nguyễn Thị N2. Tại Lý lịch của người xin vào Đảng của Nguyễn Văn D1 ghi cha là Nguyễn Đức H, sinh năm 1951; mẹ là Nguyễn Thị B1, sinh năm 1953; ông N4 là Nguyễn Văn A, sinh năm 1925; bà N4 là Nguyễn Thị N2, sinh năm 1923 có xác nhận của Đảng ủy xã H, huyện C là lý lịch quần chúng Nguyễn Văn D1 khai đúng sự thật.

Bà Cung Thị T1 (lúc còn sống) và ông Nguyễn Văn T2 cũng thừa nhận ông Nguyễn Đức H là con đẻ của ông A, bà N2. Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 17/2009/KDTM-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn: Ngân hàng TMCP H6 với bị đơn. Công ty TNHH X thì: bà Cung Thị T1, ông Nguyễn Anh N và chị em ruột của ông A là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T14 đều xác nhận ông H là con đẻ của ông A, bà N2. Bản án sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ông T cũng trình bày là ông H con đẻ của ông A, bà N2; ông N là con nuôi của ông A.

Như vậy, Bản án sơ thẩm đã xác định ông Nguyễn Đức H là con đẻ của ông Nguyễn Văn A là có cơ sở.

[2.1.2] Đối với ông Nguyễn Anh N: Ngày 19/01/1998, U, thành phố V công nhận việc bà H2 giao cho ông A nhận ông Nguyễn Anh N làm con nuôi. Ngày 12/10/1998, ông A đăng ký khai sinh cho Nguyễn Anh N có cha là Nguyễn Văn A, mẹ là Cung Thị T1 và U, thành phố V cấp Giấy khai sinh cho Nguyễn Anh N, sinh ngày 01/01/1998. Ông N có tên trong sổ hộ khẩu do ông A là chủ hộ được Công an thành phố V cấp cho ông A vào ngày 05/6/2002. Trong văn bản giao nhận việc nuôi con nuôi chỉ có chữ ký của ông A, và bà H2 chứ không có chữ ký của ông Nguyễn Văn P (Cha của ông N) bởi vì U sử dụng mẫu TP/HT 10 chỉ đủ ghi tên một người là cha hoặc mẹ của người giao và người nhận nuôi. Việc sử dụng mẫu không đúng với quy định của pháp luật là lỗi của cơ quan hành chính có thẩm quyền. Từ những căn cứ trên, Bản án sơ thẩm đã xác định ông Nguyễn Anh N là con nuôi của ông Nguyễn Văn A là có cơ sở.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 cho rằng ông T không phải là con nuôi của ông A:

[2.2.1] Ông T có cung cấp bản chính “*Giấy chứng nhận V/v cho và nhận con nuôi*” ngày 12/3/1974(BL14), có nội dung: ông Nguyễn Thế O1, bà Nguyễn Thị H5 đồng ý cho con ruột là Nguyễn Trọng T, sinh ngày 10/3/1974 tại Bệnh viện B2 làm con nuôi của ông Nguyễn Văn A và bà Phan Thị T9; Giấy chứng nhận này có chữ ký của ông A, bà T9, ông O1, bà H5 được Ủy ban hành chính xã P ký và đóng dấu. Các bên đương sự không ai yêu cầu giám định chữ ký, tài liệu trên.

[2.2.2] Ngày 23/02/2011, ông T làm Tờ khai đăng ký lại việc sinh, ông T đăng ký lại ngày sinh là ngày 01/01/1974; cha Nguyễn Văn A, mẹ Phan T9; nơi thường trú: A N, Phường F, thành phố V.

Tuy nhiên, tại “*Giấy khai sanh*” ngày 20/3/1974 thể hiện ông T sinh ngày 10/3/1974 là đúng với giấy *Giấy chứng nhận V/v cho và nhận con nuôi*” ngày 12/3/1974. Như vậy, về thủ tục hành chính có sai sót là do lỗi của cơ quan hành chính chứ ông T không có lỗi.

[2.2.3] Vì vậy, bản án sơ thẩm đã xác định ông T là con nuôi của ông Nguyễn Văn A, bà Phan T9 là có cơ sở. Kháng cáo của ông T2 về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Từ nhân định trên có cơ sở kết luận, bản án sơ thẩm đã xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông A gồm có: Ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Trọng T, ông Nguyễn Anh N là đúng pháp luật; kháng cáo của ông T và ông T2 về phần này là không có cơ sở.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Các bên đương sự thống nhất di sản của ông A là căn nhà số I và 101 đường N, phường T, thành phố V hiện ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Anh N, bà Nguyễn Thị T4 cùng các con của bà T1, con của ông T2 đang quản lý và sinh sống tại đây.

[3.2] Đối với kháng cáo của ông T đề nghị xác định căn nhà 33 (cũ A N, Phường C, thành Phố V là di sản của ông A: Yêu cầu này của ông T không được ông H và ông T2, ông N thừa nhận.

[3.2.1] Xét, căn nhà 33 (cũ A N, Phường C, thành Phố V, diện tích xây dựng $57m^2$, diện tích sử dụng $195m^2$, diện tích đất $64m^2$, thửa đất số 517 (mới 160), Tờ bản đồ số 3 (mới 20), Phường C, thành phố V trước đây thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn A theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở 9201030473 ngày 06/8/1997. Ngày 29/12/2006, ông A thế chấp cho Ngân hàng TMCP H6 để đảm bảo cho khoản vay 1.040.000.000 đồng của Công ty TNHH X. Năm 2008, ông A mất, năm 2009, Ngân hàng thương mại cổ phần H6 khởi kiện Công ty TNHH X để yêu cầu thanh toán nợ vay và lãi. Tại Bản án Kinh doanh thương mại số 17/2009/KDTM-ST ngày 28/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử buộc Công ty TNHH X phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần H6 số tiền gốc và lãi là 1.234.308.000 đồng; lãi suất theo quy định và xử lý tài sản đảm bảo.

[3.2.2] Ngày 11/3/2010, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 08/QĐ-THA kê biên nhà đất này. Theo Biên bản giải quyết việc thi hành án do Cục thi hành án tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì ông H phải thi hành án tổng số tiền là 1.347.234.308 đồng và ông H đã nộp đủ vào ngày 14/4/2010 theo ủy nhiệm chi.

[3.2.3] Vào thời điểm kê biên thì không xác định được giá trị của căn nhà này. Đến ngày 27/6/2019, Hội đồng định giá thành phố V tiến hành định giá xác định theo giá thị trường thì giá đất là $70.000.000đ/m^2 \times 64m^2 = 4.480.000.000$ đồng; giá nhà $4.513.000đ/1m^2 \times 75\% \times 195m^2 = 660.026.250$ đồng; tổng giá trị 5.140.026.250 đồng. Giá trị nhà đất này vào năm 2010 (thời điểm ông H bỏ ra số tiền 1.234.308.000 đồng để trả cho Ngân hàng) thì thấp hơn vào năm 2019 rất nhiều. Nếu ông H không bỏ tiền ra để trả cho ngân hàng thì ngân hàng đã yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi nhà đất này để thu hồi nợ. Sau khi ông H đứng ra trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông H đã bán nhà đất cho người khác vào năm 2010 để trả nợ. Hơn nữa, tiền lãi phát sinh từ năm 2010 đến nay là rất lớn và vượt quá giá trị nhà đất này.

[3.2.4] Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định nhà đất này không còn là di sản của ông A nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc xác định căn nhà 33 (cũ A) N, Phường C, thành Phố V là di sản của ông A để chia thừa kế là có cơ sở.

[3.3] Ông T kháng cáo cho rằng nhà đất này là di sản của ông A nhưng tại cấp phúc thẩm không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm: Xác định di sản của ông A gồm có: Căn nhà số A N, phường T, thành phố V và căn nhà I N, phường T, thành phố V.

[3.4] Theo Biên bản định giá ngày 27/6/2019 của Hội đồng định giá tỉnh B xác định:

Căn nhà số A N, phường T, thành phố V trị giá: Đất $53m^2 \times 60$ triệu đồng/ $m^2 = 3.180.000.000$ đồng; nhà cấp 4 trên đất diện tích $30,1m^2 = 39.205.000$ đồng. Tổng cộng là 3.219.205.000 đồng.

Căn nhà I N, phường T, TP V trị giá: Đất $111\text{m}^2 \times 60 \text{ triệu đồng/m}^2 = 6.660.000.000$ đồng, nhà cấp 4 diện tích $44,5\text{m}^2 \times 1.302.500\text{đ/m}^2 = 57.961.000$ đồng. Tổng cộng là 6.717.961.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị của của hai căn nhà này là 9.937.166.000 đồng.

Hiện 02 căn nhà này ông T2, bà T4, ông N và các con của ông T2, bà T4 đang quản lý sử dụng.

[4] Về cách chia di sản như sau: Ông A chết không để lại di chúc nên di sản của ông A được chia theo pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên cần xem xét công sức của những người chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý tài sản của ông A, cụ thể:

[4.1] Ông Nguyễn Đức H là con đẻ của ông A và là con đẻ duy nhất nên theo phong tục tập quán thì ông H phải có quyền và nghĩa vụ thờ cúng ông A. Ông H có một thời gian chăm sóc nuôi dưỡng bà K là mẹ ruột của ông A cho đến khi bà K chết nên cần trích cho ông H 10% tổng giá trị di sản.

[4.2] Đối ông T2, bà T4, bà T1 là những người sống chung với ông A lúc ông A còn sống và chăm sóc ông A cho đến lúc ông A chết và lo ma chay cho ông A. Trong quá trình tham gia tổ tụng, khi bà T1 còn sống thì bà T1 không yêu cầu thanh toán công sức của bà T1 trong việc chăm sóc ông A và quản lý di sản của ông A để lại nên bản án sơ thẩm đã xét chi phí công sức cho ông T2, bà T4 tương đương 10% di sản của ông A là có cơ sở.

[4.3] Tại cấp sơ thẩm ông T2, bà T4 khai ông T2, bà T4 bỏ ra số tiền 1.500.000.000 đồng để sửa chữa 02 căn nhà 97, 101 và cây xăng nhưng ông T2, bà T4 không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh nên bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này của ông T2, bà T4 là có cơ sở.

[4.4] Như vậy, ông H được trích 10% tổng giá trị di sản, tương đương số tiền $9.937.166.000 \text{ đồng} \times 10\% = 993.716.600 \text{ đồng}$; ông T2 - bà T4 được trích 10% tổng giá trị di sản, tương đương số tiền $9.937.166.000 \text{ đồng} \times 10\% = 993.716.600 \text{ đồng}$. Di sản còn lại là $9.937.166.000 \text{ đồng} - 1.987.433.200 \text{ đồng} = 7.949.732.800 \text{ đồng}$. Mỗi suất thừa kế được hưởng là $7.949.732.800 \text{ đồng} : 3 = 2.649.910.933 \text{ đồng}$ (làm tròn). Trong đó:

[4.4.1] Bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho ông H (con ruột ông A) được sở hữu, sử dụng căn nhà 101 Nguyễn An N3 cùng với quyền sử dụng diện tích đất có căn nhà này trị giá 3.219.205.000 đồng là đã tạo điều kiện cho ông H có nơi thờ cúng ông A ngay nơi căn nhà là di sản của ông A. Đồng thời xác định Ông H được hưởng di sản có giá trị là $2.649.910.933 \text{ đồng} + 993.716.600 \text{ đồng} = 3.643.627.533 \text{ đồng}$ nên ông H còn được nhận thêm số tiền là $(3.643.627.533 \text{ đồng} - 3.219.205.000 \text{ đồng}) = 424.422.533 \text{ đồng}$.

[4.4.2] Ông N, ông T2, bà T4 hiện đang ở căn nhà I đường N nên bản án sơ thẩm đã tuyên giao căn nhà và đất này cho ông N được quyền sở hữu sử dụng. Trị giá nhà đất này là 6.717.961.000 đồng. Giá trị di sản mà ông N được hưởng là 2.649.910.933 đồng nên ông N phải thanh toán lại cho ông T, ông T2, ông H tổng số tiền là $6.717.961.000 \text{ đồng} - 2.649.910.933 \text{ đồng} = 4.068.050.067 \text{ đồng}$ gồm:

Trả cho ông T số tiền 2.649.910.933 đồng; trả cho ông T2, bà T4 số tiền 993.716.600 đồng; trả cho ông H số tiền 424.422.533 đồng.

[5] Ông T2 có trình bày mua thêm một phần đất khoảng 24m² phía sau căn nhà I N, phường T (cũ Phường F), thành phố V và xây nhà nhưng các đương sự không tranh chấp diện tích đất này, ông T2 cũng không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng pháp luật.

[6] Từ phân tích tại mục [2] đến mục [5]: Thấy rằng bản án sơ thẩm đã giải quyết phân chia di sản thừa kế là đúng pháp luật. Nguyên đơn – ông T và bị đơn – ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 10/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về nội dung giải quyết chia thừa kế.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm đã xác định những người được hưởng di sản của ông A phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được hưởng là đúng pháp luật. Tuy nhiên, đối với yêu cầu của ông T về việc xác định căn nhà số C (số cũ A) N, Phường C, thành phố V trị giá 5.140.026.250 đồng là di sản của ông Nguyễn Văn A để chia thừa kế không được chấp nhận thì ông T không phải chịu án phí. Bản án sơ thẩm buộc ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm 63.400.262 đồng là chưa chính xác, cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông T và bị đơn – ông T2. Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với chứng cứ và nhận định trên của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; yêu cầu kháng cáo của ông T và ông T2 không được Tòa chấp nhận nên ông T và ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000502 ngày 23/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau khi cân trừ, ông Nguyễn Trọng T, ông Nguyễn Văn T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, 632, 633, 634, 635, 674, 675, 676, 678 Bộ luật Dân sự; Điều 12, 14, 26, 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày

27/02/2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Trọng T và bị đơn – ông Nguyễn Văn T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 10/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về nội dung giải quyết phân chia di sản thừa kế, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí DSST.

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với bà Cung Thị T1.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với ông Nguyễn Đức H, ông Nguyễn Văn T2 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn A”.

- Ông Nguyễn Đức H được quyền sở hữu, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà 101 (cũ 3/58), Nguyễn An N3, phường T (cũ phường F), thành phố V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060882 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A đứng tên. Buộc ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Anh N, bà Nguyễn Thị T4 và những người đang ở tại căn nhà này phải giao nhà đất cho ông H.

- Ông Nguyễn Anh N được quyền sở hữu, sử dụng nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số I (cũ 3/56) N, phường T (cũ phường F), thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhà đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 7201060881 ngày 30/10/2002 cho ông Nguyễn Văn A. Buộc ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 và những người đang ở tại căn nhà này phải giao nhà đất cho ông N.

- Ông Nguyễn Anh N phải thanh toán cho ông Nguyễn Trọng T số tiền 2.649.910.933 đồng (Hai tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười ngàn, chín trăm ba mươi ba đồng); thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 số tiền 993.716.600 đồng (Chín trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, sáu trăm đồng); thanh toán cho ông Nguyễn Đức H số tiền 424.422.533 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm ba mươi ba đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T đối với việc xác định căn nhà số C (số cũ A) N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là di sản của ông Nguyễn Văn A để chia thừa kế.

1.3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí định giá, thẩm định: Tổng số tiền 6.120.000 đồng thì ông Nguyễn Trọng T đã nộp đủ và ông T chỉ phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T4 phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Anh N phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng); ông Nguyễn Đức H phải chịu 1.530.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng). Ông T2, bà T4; ông H; ông N phải nộp để hoàn trả lại cho ông T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Đức H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 104.872.550 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm năm mươi đồng) nhưng ông H trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông H.

- Ông Nguyễn Anh N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 84.998.219 đồng (T12 mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm mười chín đồng).

- Ông Nguyễn Trọng T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 84.998.219 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 31.000.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 04422 ngày 08/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Như vậy ông Nguyễn Trọng T còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là $(84.998.219 \text{ đồng} - 31.000.000 \text{ đồng}) = 53.998.219 \text{ đồng}$ (Năm mươi ba triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm mười chín đồng).

- Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T4 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 41.811.498 đồng (Bốn mươi một triệu, tám trăm mười một ngàn, bốn trăm chín mươi tám đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trọng T, ông Nguyễn Văn T2 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm) nghìn đồng, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000502 ngày 23/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau khi căn trừ, ông Nguyễn Trọng T, ông Nguyễn Văn T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu ;
- VKSND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu VP , lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa